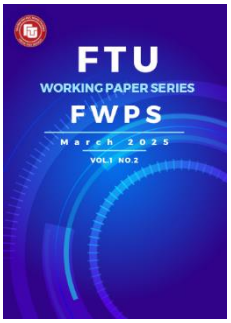

Working Paper 2025.1.2.1
- Vol 1, No 2

PHÂN TÍCH HÀNH VI XÂM PHẠM QUYỀN TÁC GIẢ TRONG MÔI TRƯỜNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

Vũ Thị Cẩm Anh[1], Vũ Yến Nhi, Nguyễn Hoàng Duy, Trần Bảo Ngọc, Lại Văn Long

Sinh viên K62 Kinh tế đối ngoại – Viện Kinh tế & Kinh doanh quốc tế

Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam

Trần Vũ Trung

Giảng viên Viện Kinh tế & Kinh doanh quốc tế

Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam

Tóm tắt

Nghiên cứu này tập trung phân tích thực trạng và nguyên nhân vi phạm quyền tác giả trong môi trường giáo dục đại học tại Hà Nội, đồng thời đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến ý định vi phạm quyền tác giả của sinh viên. Dựa trên nền tảng lý thuyết Hành vi dự định (TPB) và các nghiên cứu thực nghiệm liên quan, bài nghiên cứu xây dựng mô hình kiểm định với 435 mẫu khảo sát từ sinh viên tại ba trường đại học lớn trên địa bàn Hà Nội. Dữ liệu được phân tích bằng phương pháp mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM). Kết quả nghiên cứu cho thấy nhận thức rủi ro, nghĩa vụ đạo đức và sự phát triển công nghệ có tác động đáng kể đến hành vi của sinh viên.

Từ khóa: vi phạm quyền tác giả, hành vi vi phạm, giáo dục đại học.

ANALYSIS OF COPYRIGHT INFRINGEMENT IN HIGHER EDUCATION INSTITUTIONS IN HANOI

Abstract

This study analyzes the current state and causes of copyright infringement in the higher education environment in Hanoi while also assessing the factors influencing students' intentions to violate copyright. Based on the Theory of Planned Behavior (TPB) and relevant empirical studies, the research develops a verification model using survey data from 435

[1] Tác giả liên hệ, Email: k62.2311110011@ftu.edu.vn

students at three major universities in Hanoi. The data is analyzed using the Structural Equation Modeling (SEM) method. The findings indicate that risk perception, moral obligation, and technological development significantly impact students' behavior.

Keywords: copyright infringement, infringing behaviors, higher education.

1. Lời mở đầu

Trong kỷ nguyên công nghệ 4.0, các nền tảng giáo dục trực tuyến cùng với xu hướng tiếp cận mở các nguồn học liệu đã thúc đẩy sự bình đẳng và tiếp thu tri thức trong giáo dục nhưng đồng thời cũng làm nảy sinh vấn đề về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, đặc biệt là bản quyền tác giả. Tại các môi trường giáo dục đại học, ranh giới giữa việc tự do chia sẻ, tham khảo tài liệu phục vụ cho mục đích học tập và hành vi xâm phạm quyền tác giả có thể trở nên mơ hồ và khó kiểm soát hơn. Bối cảnh này đã đặt ra nhiều thách thức trong việc thực thi các quy định về bản quyền tác giả, cũng như ảnh hưởng đến tính công bằng, minh bạch và chất lượng của môi trường học thuật.

Nhận thức được điều này, Việt Nam đã tham gia nhiều công ước quốc tế như công ước Berne (1986), Hiệp định TRIPS (1995) và ban hành nhiều nhiều văn bản luật, nghị định về quyền sở hữu trí tuệ như Luật Sở hữu trí tuệ Việt Nam (2005, sửa đổi năm 2012) nhằm bảo hộ quyền tác giả. Tuy nhiên, tình trạng vi phạm bản quyền tại Việt Nam vẫn phổ biến, đặc biệt trong trường đại học. Khảo sát của Hiệp hội Quyền sao chép Việt Nam tại hơn 60 cơ sở giáo dục cho thấy tình trạng này ngày càng gia tăng, phổ biến nhất là sao in trái phép tài liệu. Tại Hà Nội – nơi tập trung nhiều trường đại học, vấn đề này càng diễn ra cấp thiết và nghiêm trọng hơn. Một số trường như Đại học Bách khoa Hà Nội, Học viện Báo chí và Tuyên truyền đã triển khai nhiều biện pháp khắc phục nhưng hành vi sao chép tài liệu học tập mà không xin phép diễn ra phổ biến, xuất phát từ nhận thức hạn chế và thiếu hiểu biết pháp luật, về phía nhà trường có sự thiếu hụt trong các chế tài cụ thể về vi phạm quyền tác giả.

Nhằm đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp hiệu quả cho vấn đề vi phạm quyền tác giả tại các trường đại học ở Hà Nội, nhóm tác giả đã thực hiện nghiên cứu "Phân tích hành vi xâm phạm quyền tác giả trong môi trường giáo dục đại học trên địa bàn Hà Nội". Nghiên cứu này giúp bảo vệ quyền lợi của cá nhân, tổ chức trong môi trường học thuật và nâng cao chất lượng giáo dục trong bối cảnh chuyển đổi số.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Cơ sở lý thuyết về quyền tác giả và bảo hộ quyền tác giả

Tại Việt Nam, Luật Sở hữu trí tuệ (2005, sửa đổi năm 2022) định nghĩa quyền tác giả là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tác phẩm do mình sáng tạo hoặc sở hữu. Quyền tác giả được quy định theo hai phương diện: quyền nhân thân – gắn liền với tác giả, bao gồm quyền đặt tên, công bố và bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm; và quyền tài sản – cho phép khai thác tác phẩm nhằm tạo ra lợi ích kinh tế. Theo pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế như Công ước Berne hay Hiệp định TRIPS, các hành vi sao chép, phân phối trái phép hay tạo ra tác phẩm phái sinh mà không có sự cho phép của tác giả đều được coi là vi phạm quyền tác giả.

Theo Luật Sở hữu trí tuệ của Việt Nam (2005, sửa đổi năm 2022), một tác phẩm được bảo hộ quyền tác giả khi đáp ứng các điều kiện sau:

(i) Tính nguyên gốc: Tác phẩm phải do tác giả trực tiếp sáng tạo, không sao chép từ người khác.

(ii) Tính định hình: Quyền tác giả phát sinh khi tác phẩm được thể hiện dưới một hình thức vật chất nhất định, không bảo hộ ý tưởng thuần túy.

(iii) Tác phẩm phái sinh phải đảm bảo không phương hại đến quyền tác giả của tác phẩm gốc, không làm ảnh hưởng tiêu cực đến nội dung, giá trị và ý nghĩa của tác phẩm gốc.

2.2. Cơ sở lý thuyết về vi phạm quyền tác giả

Vi phạm quyền tác giả là hành vi sử dụng, khai thác, sao chép, phân phối hoặc làm tác phẩm phái sinh từ tác phẩm gốc, được bảo hộ quyền tác giả một cách trái phép, chưa có sự đồng ý hợp pháp từ tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, hoặc không tuân thủ các nghĩa vụ pháp lý liên quan, phá hoại các biện pháp bảo vệ quyền tác giả.

Theo Điều 28, Luật Sở hữu trí tuệ Việt Nam (sửa đổi, bổ sung năm 2022), vi phạm quyền tác giả bao gồm:

1. Xâm phạm quyền nhân thân: Sử dụng, chỉnh sửa tác phẩm mà không có sự đồng ý của tác giả, gây ảnh hưởng đến danh dự và uy tín.

2. Xâm phạm quyền tài sản: Sao chép, phân phối, phát sóng, truyền đạt tác phẩm mà không xin phép và không trả thù lao hợp pháp.

3. Không thực hiện nghĩa vụ tài chính: Không trả nhuận bút, thù lao theo quy định khi sử dụng tác phẩm.

4. Vi phạm biện pháp bảo vệ quyền tác giả: Cố ý vô hiệu hóa công nghệ bảo vệ tác phẩm, xóa hoặc thay đổi thông tin quản lý quyền tác giả trái phép.

5. Vi phạm trách nhiệm của nền tảng trung gian: Không kiểm soát, gỡ bỏ nội dung vi phạm trên các nền tảng số khi có yêu cầu hợp pháp.

2.3. Cơ sở lý thuyết về hành vi vi phạm quyền tác giả

Những nghiên cứu về hành vi con người đã xuất hiện từ những năm đầu đầu thế kỷ XX, đặt nền tảng cho việc phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến ý thức và hành vi tuân thủ quy định trong xã hội, bao gồm cả lĩnh vực quyền tác giả trong môi trường học thuật. Các học thuyết như thuyết hành vi của B.F. Skinner (1930), thuyết nhận thức của Jean Piaget (1950) và thuyết động lực của Deci & Ryan (1985) đã được áp dụng để lý giải nguyên nhân vi phạm quyền tác giả trong các trường đại học. Trong số những nghiên cứu đó, **Lý thuyết hành vi dự định (TPB)** của Ajzen đóng vai trò quan trọng, đặc biệt là trong việc mở rộng và cải tiến các giả thuyết của Thuyết hành vi hợp lý (TRA). Cụ thể, thuyết hành vi dự định được phát triển từ TRA của Ajzen và Fishbein (1975) đã phần nào khắc phục hạn chế của lý thuyết TRA khi cho rằng hành vi của con người chỉ phụ thuộc hoàn toàn vào lý trí. Thuyết này cho rằng ý định thực hiện hành vi là yếu tố quyết định hành vi của con người và ý định này chịu ảnh hưởng bởi ba yếu tố: thái độ đối với hành vi, tiêu chuẩn chủ quan và nhận thức về kiểm soát hành vi.

Thứ nhất, thái độ (Attitude) đối với hành vi, là sự đánh giá tích cực hay tiêu cực của cá nhân về kết quả của hành động. Thứ hai, chuẩn mực xã hội (Subjective Norm), thể hiện sự ảnh hưởng của các yếu tố xã hội như gia đình, bạn bè hay cộng đồng, khi những người xung quanh có kỳ vọng người đó thực hiện hành vi. Cuối cùng, kiểm soát hành vi (Perceived Behavioral Control) là sự nhận thức về khả năng thực hiện hành động dựa trên sự tự tin của cá nhân và các yếu tố ngoại cảnh có thể hỗ trợ hoặc cản trở hành động. Ba yếu tố này kết hợp lại tạo thành hành vi dự định (Intention), một yếu tố quyết định khả năng thực hiện hành vi. Hành vi thực tế sẽ xảy ra khi cá nhân có hành vi dự định mạnh mẽ và cảm thấy có đủ khả năng kiểm soát hành động đó. TPB cung cấp cơ sở lý luận vững chắc trong việc phân tích và dự đoán hành vi con người trong nhiều bối cảnh khác nhau.

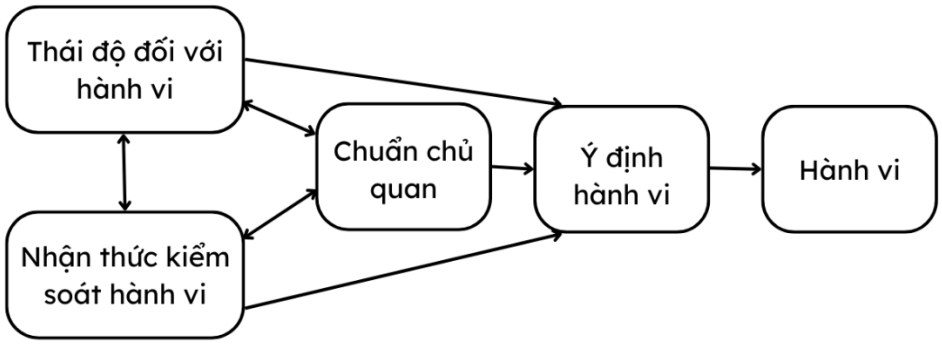

Hình 1: Lý thuyết hành vi dự định của Ajzen

Nguồn: Nhóm tác giả tự tổng hợp

2.4. Tổng quan nghiên cứu

Mặc dù tầm quan trọng của quyền tác giả đã được khẳng định trong nghiên cứu của Pangilinan (2020), việc thực thi quyền tác giả vẫn đối mặt với nhiều thách thức trong thời đại công nghệ số, đặc biệt là tình trạng sao chép và phân phối tài liệu qua internet. Masango (2007) chỉ ra phần lớn người dùng thường không quan tâm đến quyền tác giả vì họ cho rằng tài liệu số đã được bảo hộ sẵn và có thể sử dụng thoải mái. Hơn nữa, nguyên tắc "fair use" cho phép sử dụng tài liệu có bản quyền trong một số trường hợp như giảng dạy, nghiên cứu được áp dụng rộng rãi ở nhiều quốc gia, tạo ra những ngoại lệ nhất định trong thực thi bản quyền (Darkey & Akussah, 2008).

Tại Việt Nam, quyền tác giả đang nhận được sự quan tâm nghiên cứu ngày càng sâu rộng. Nguyễn Trọng Luận (2021) và Đỗ Thị Quyên (2016) đã chỉ ra những bất cập trong việc bảo vệ quyền tác giả, đặc biệt trong lĩnh vực giáo dục. Các hành vi vi phạm, như sao chép tài liệu mà không trích dẫn đúng cách vẫn diễn ra phổ biến. Nghiên cứu của Nguyễn Thị Hồng Thương (2017) tại Đại học Công nghệ Giao thông Vận tải cũng cho thấy phần lớn sinh viên chưa nhận thức đầy đủ về hành vi vi phạm quyền tác giả. Trong khi đó, Phạm Minh Huyền (2022) kết luận rằng các quy định pháp luật hiện hành chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu của thời đại công nghệ số, dẫn đến thực thi chưa hiệu quả.

Tuy nhiên, những nghiên cứu về quyền tác giả tại các trường đại học tại Việt Nam, đặc biệt ở Hà Nội, vẫn còn hạn chế. Các nghiên cứu trước chủ yếu mang tính lý thuyết hoặc thiếu đánh giá cụ thể về tình trạng vi phạm trong cơ sở giáo dục. Ngoài ra, chưa có nghiên cứu nào

sử dụng phương pháp định lượng để đo lường tác động của các yếu tố đến hành vi vi phạm, cũng như ảnh hưởng của công nghệ số và tài nguyên mở đến việc bảo vệ quyền tác giả. Những khoảng trống này mở ra nhu cầu nghiên cứu sâu hơn để tìm ra các giải pháp hiệu quả cho việc bảo vệ quyền tác giả trong môi trường giáo dục đại học tại Việt Nam.

3. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp định lượng được sử dụng để đánh giá mức độ ảnh hưởng, mối quan hệ giữa các nhân tố được kỳ vọng có tác động đến hành vi vi phạm quyền tác giả ở sinh viên. Dữ liệu trong nghiên cứu là dữ liệu sơ cấp được thu thập từ kết quả khảo sát thông qua bảng câu hỏi trên Google Forms với 544 sinh viên tại 3 trường đại học: Trường Đại học Ngoại Thương, Học viện Báo chí và Tuyên truyền, Trường Đại học Thương mại. Thang đo Likert 5 mức được triển khai trong bảng câu hỏi từ hoàn toàn không đồng ý (điểm 1) đến rất đồng ý (điểm 5). Dữ liệu sau khi thu thập và tổng hợp sẽ được lọc, phân tích bằng phần mềm SPSS 27 và AMOS 24 để đánh giá kết quả của mô hình và kiểm định các giả thuyết nghiên cứu.

4. Xây dựng mô hình nghiên cứu

Dựa theo các nghiên cứu trước đây, mô hình lý thuyết hành vi dự định (TPB) được chọn làm mô hình nghiên cứu nền. Nhóm tác giả quyết định kết hợp với mô hình chấp nhận công nghệ hợp nhất UTAUT để xem xét sự tác động của yếu tố công nghệ đến ý định và hành vi vi phạm quyền tác giả. Bên cạnh đó, các yếu tố về nhận thức rủi ro và trách nhiệm đạo đức cũng được tích hợp vào mô hình nghiên cứu đề xuất.

Theo lý thuyết hành vi dự định TPB, ba yếu tố thái độ, chuẩn chủ quan và nhận thức kiểm soát hành vi là các yếu tố ảnh hưởng đến ý định vi phạm bản quyền tác giả. Dựa trên đó, các giả thuyết H1, H2, H3 được phát biểu như sau:

H1 (+): Chuẩn chủ quan ủng hộ vi phạm quyền tác giả cao sẽ làm tăng ý định vi phạm bản quyền tác giả.

H2 (+): Thái độ ủng hộ vi phạm quyền tác giả cao sẽ làm tăng ý định vi phạm bản quyền tác giả.

H3 (+): Nhận thức về khả năng kiểm soát hành vi vi phạm quyền tác giả số cao sẽ làm tăng ý định vi phạm bản quyền tác giả.

Trách nhiệm đạo đức là một yếu tố quan trọng có thể ảnh hưởng đến chuẩn chủ quan trong mô hình Lý thuyết Hành vi Dự định (TPB). Các nghiên cứu của Gorsuch & Ortberg (1983), Pomazal & Jaccard (1976) và Schwartz & Tessler (1972) đã chỉ ra rằng chúng ta cần xem xét không chỉ có áp lực xã hội mà còn cần xem xét cảm giác của cá nhân về nghĩa vụ đạo đức hoặc trách nhiệm để thực hiện, hoặc từ chối thực hiện một hành vi nào đó trong một bối cảnh nhất định. Ajzen (1991) cho rằng bên cạnh các yếu tố truyền thống như thái độ, chuẩn chủ quan và kiểm soát hành vi nhận thức, trách nhiệm đạo đức có thể được xem xét như một yếu tố bổ sung có tác động đến ý định hành vi của cá nhân. Trong các nghiên cứu sau này, Christine Slade, Jack Walton và James Lewandowski-Cox (2024) cũng nhấn mạnh rằng trách

nhiệm đạo đức không chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến ý định hành vi mà còn có tác động gián tiếp thông qua chuẩn chủ quan. Vì vậy, giả thuyết H4 được phát biểu như sau:

H4 (-): Trách nhiệm đạo đức cao làm giảm chuẩn chủ quan của ý định vi phạm quyền tác giả

Nhận thức về việc dễ dàng khi sử dụng trong mô hình chấp nhận công nghệ (TAM) được định nghĩa là mức độ mà cá nhân tin rằng sử dụng công nghệ sẽ cần nỗ lực ít hơn. Mô hình UTAUT của Venkatesh và cộng sự (2003), mở rộng từ mô hình TAM, chỉ ra rằng khả năng kiểm soát hành vi cảm nhận được có thể đóng vai trò như điều kiện thuận lợi để thực hiện hành vi vi phạm bản quyền. Đặc biệt trong thời đại hiện nay, công nghệ đã giảm bớt rào cản kỹ thuật và tạo điều kiện thuận lợi cho hành vi vi phạm bản quyền. Sự dễ dàng kết nối Internet và khả năng chia sẻ thông tin trên các nền tảng trực tuyến đã tạo ra môi trường thuận lợi cho việc vi phạm quyền tác giả, từ việc chia sẻ trái phép tài liệu, âm nhạc, phim ảnh, đến phần mềm. Vì vậy, giả thuyết H5 được phát biểu như sau:

H5 (+): Sự phát triển công nghệ làm gia tăng nhận thức kiểm soát hành vi về vi phạm quyền tác giả.

Nhận thức về rủi ro có thể được hiểu là niềm tin vào những hậu quả có thể xảy ra khi vi phạm bản quyền tác giả, bao gồm nguy cơ truy tố và các chế tài pháp lý, từ đó tác động đến thái độ của cá nhân đối với hành vi vi phạm. Theo lý thuyết ngăn chặn (Deterrence Theory), mức độ rủi ro, khả năng bị trừng phạt và mức độ nghiêm khắc của hình phạt có thể tác động đáng kể đến hành vi vi phạm bản quyền tác giả. Vì vậy, giả thuyết H6 được phát biểu như sau:

H6 (-): Nhận thức cao về rủi ro làm giảm thái độ tán thành đối với ý định vi phạm quyền tác giả.

Trong mô hình TPB, nhận thức kiểm soát hành vi được xác định bởi niềm tin kiểm soát, phản ánh mức độ cá nhân tin rằng họ có khả năng và cơ hội để thực hiện một hành vi nhất định. Xét trong trường hợp vi phạm bản quyền, khả năng bị phát hiện và trừng phạt đóng vai trò như một rào cản, làm giảm khả năng thực hiện hành vi vi phạm. Nhận thức về nguy cơ bị bắt và chịu hình phạt có thể được xem là một dạng niềm tin kiểm soát hành vi. Khi mức độ rủi ro gia tăng, cá nhân có xu hướng cảm thấy bị kiểm soát nhiều hơn, từ đó làm suy giảm ý định thực hiện hành vi vi phạm. Do đó, giả thuyết H7 được phát biểu như sau:

H7 (-): Nhận thức cao về rủi ro làm giảm nhận thức kiểm soát hành vi đối với ý định vi phạm bản quyền tác giả.

Nghiên cứu của Al-Rafee và Cronan (2006) chỉ ra rằng chuẩn chủ quan có ảnh hưởng đáng kể đến thái độ cá nhân đối với một hành vi nhất định. Đồng thời, nghiên cứu của Liao và cộng sự (2010) cũng khẳng định rằng chuẩn chủ quan có tác động tích cực đến thái độ đối với hành vi vi phạm bản quyền. Điều này cho thấy, khi cá nhân nhận được sự chấp thuận hoặc ảnh hưởng từ môi trường xung quanh, họ có xu hướng hình thành thái độ ủng hộ hành vi vi phạm bản quyền mạnh mẽ hơn. Do đó, giả thuyết H8 được phát biểu như sau:

H8 (+): Chuẩn chủ quan đối với ý định vi phạm cao làm gia tăng thái độ ủng hộ vi phạm bản quyền tác giả.

Theo lý thuyết hành vi dự định (TPB), hành vi vi phạm bản quyền bị ảnh hưởng bởi ý định vi phạm bản quyền . Bên cạnh đó, theo mô hình UTAUT, nhận thức kiểm soát hành vi (hoặc các điều kiện thuận lợi) có thể tác động tích cực đến hành vi vi phạm bản quyền. Vì vậy, giả thuyết H9 và H10 có thể phát biểu như sau:

H9 (+): Ý định vi phạm bản quyền số càng cao thì dẫn đến hành vi vi phạm bản quyền tác giả càng cao.

H10 (+): Nhận thức kiểm soát hành vi càng cao làm tăng hành vi vi phạm bản quyền tác giả.

Sau một quá trình tìm hiểu, phân tích và thảo luận về các lý thuyết, nghiên cứu liên quan, nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu sau:

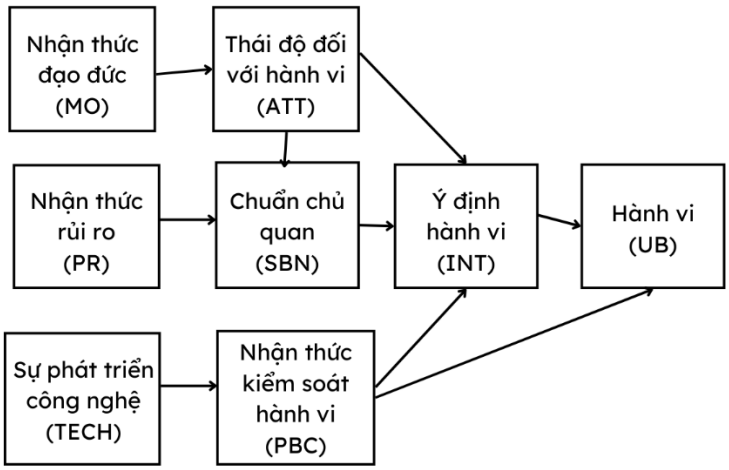

Hình 2: Mô hình nghiên cứu nhóm tác giả đề xuất

Nguồn: Nhóm tác giả tự tổng hợp

5. Kết quả và thảo luận

5.1. Kết quả kiểm định mô hình nghiên cứu

5.1.1. Kiểm định độ tin cậy thang đo

Nhân tố chuẩn chủ quan được xây dựng dựa trên 3 biến quan sát. Kết quả phân tích cho thấy hệ số Cronbach's Alpha đạt 0.638, lớn hơn 0.6. Hệ số tương quan biến tổng của cả 3 biến quan sát đều có giá trị lớn hơn 0.3. Do đó, các biến quan sát thuộc nhóm nhân tố chuẩn chủ quan đều đảm bảo độ tin cậy và được giữ lại cho các bước phân tích tiếp theo.

Bảng 1: Kết quả đánh giá thang đo nhân tố chuẩn chủ quan

STT	Thang đo	Hệ số tương quan biến - tổng	Hệ số Alpha nếu loại bỏ biến	Hệ số Cronbach's Alpha
1	SBN1	.411	.595	
2	SBN2	.419	.582	.638

STT	Thang đo	Hệ số tương quan biến - tổng	Hệ số Alpha nếu loại bỏ biến	Hệ số Cronbach's Alpha
3	SBN3	.524	.447	

Nguồn: Kết quả phân tích từ SPSS 27

Nhân tố sự phát triển của công nghệ được thể hiện qua 3 khía cạnh khác nhau. Kết quả đánh giá độ tin cậy cho thấy hệ số Cronbach's Alpha = 0.776 > 0.6. Cả 3 biến quan sát đều có hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0.3. Do đó, tất cả các quan sát thuộc nhóm nhân tố sự phát triển của công nghệ đều đủ tin cậy để sử dụng cho các bước phân tích tiếp theo.

Bảng 2: Kết quả đánh giá thang đo nhân tố sự phát triển của công nghệ

STT	Thang đo	Hệ số tương quan biến - tổng	Hệ số Alpha nếu loại bỏ biến	Hệ số Cronbach's Alpha
1	Tech1	.580	.733	
2	Tech2	.629	.678	.776
3	Tech3	.629	.681	

Nguồn: Kết quả phân tích từ SPSS 27

Nhóm nhân tố ý định vi phạm được xây dựng qua 2 biến quan sát. Hệ số Cronbach's Alpha đạt giá trị 0.780, lớn hơn 0.6 và hệ số tương quan biến tổng của tất cả các quan sát đều đạt mức lớn hơn 0.3 nên nhóm tác giả không loại biến nào ra khỏi thang đo. Tất cả các quan sát trong thang đo đều được giữ lại và phân tích trong bước tiếp theo.

Bảng 3: Kết quả đánh giá thang đo nhân tố ý định vi phạm

STT	Thang đo	Hệ số tương quan biến - tổng	Hệ số Alpha nếu loại bỏ biến	Hệ số Cronbach's Alpha
1	INT1	.641	.	.780
2	INT2	.641	.	

Nguồn: Kết quả phân tích từ SPSS 27

Nhân tố nghĩa vụ đạo đức được xây dựng dựa trên 3 biến quan sát. Kết quả phân tích cho thấy hệ số Cronbach's Alpha đạt 0.829, lớn hơn 0.6. Hệ số tương quan biến tổng của cả 3 biến quan sát đều có giá trị lớn hơn 0.3. Do đó, các biến quan sát thuộc nhóm nhân tố nghĩa vụ đạo đức đều đảm bảo độ tin cậy và được giữ lại cho các bước phân tích tiếp theo.

Bảng 4: Kết quả đánh giá thang đo nghĩa vụ đạo đức.

STT	Thang đo	Hệ số tương quan biến - tổng	Hệ số Alpha nếu loại bỏ biến	Hệ số Cronbach's Alpha
1	MO1	.588	.856	

STT	Thang đo	Hệ số tương quan biến - tổng	Hệ số Alpha nếu loại bỏ biến	Hệ số Cronbach's Alpha
2	MO2	.728	.723	.829
3	MO3	.754	.694	

Nguồn: Kết quả phân tích từ SPSS 27

Nhân tố nhận thức kiểm soát hành vi được thể hiện qua 3 khía cạnh khác nhau. Kết quả đánh giá độ tin cậy cho thấy hệ số Cronbach's Alpha = 0.867 > 0.6. Cả 3 biến quan sát đều có hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0.3. Do đó, tất cả các quan sát thuộc nhóm nhân tố nhận thức kiểm soát hành vi đều đủ tin cậy để sử dụng cho các bước phân tích tiếp theo.

Bảng 5: Kết quả đánh giá thang đo nhận thức kiểm soát hành vi

STT	Thang đo	Hệ số tương quan biến - tổng	Hệ số Alpha nếu loại bỏ biến	Hệ số Cronbach's Alpha
1	PBC1	.745	.814	
2	PBC2	.749	.810	.867
3	PBC3	.744	.815	

Nguồn: Kết quả phân tích từ SPSS 27

Nhóm nhân tố nhận thức rủi ro được xây dựng qua 3 biến quan sát. Hệ số Cronbach's Alpha đạt giá trị 0.722, lớn hơn 0.6 và hệ số tương quan biến tổng của tất cả các quan sát đều đạt mức lớn hơn 0.3 nên nhóm tác giả không loại biến nào ra khỏi thang đo. Tất cả các quan sát trong thang đo đều được giữ lại và phân tích trong bước tiếp theo.

Bảng 6: Kết quả đánh giá thang đo nhận thức rủi ro

STT	Thang đo	Hệ số tương quan biến - tổng	Hệ số Alpha nếu loại bỏ biến	Hệ số Cronbach's Alpha
1	PR1	.572	.603	
2	PR2	.567	.603	.722
3	PR3	.497	.698	

Nguồn: Kết quả phân tích từ SPSS 27

Nhân tố thái độ được xây dựng dựa trên 3 biến quan sát. Kết quả phân tích cho thấy hệ số Cronbach's Alpha đạt 0.866 lớn hơn 0.6. Hệ số tương quan biến tổng của cả 3 biến quan sát đều có giá trị lớn hơn 0.3. Do đó, các biến quan sát thuộc nhóm nhân tố thái độ đều đảm bảo độ tin cậy và được giữ lại cho các bước phân tích tiếp theo.

Bảng 7: Kết quả đánh giá thang đo thái độ

STT	Thang đo	Hệ số tương quan biến - tổng	Hệ số Alpha nếu loại bỏ biến	Hệ số Cronbach's Alpha
1	ATT1	.777	.780	
2	ATT2	.753	.803	.866
3	ATT3	.704	.847	

Nguồn: Kết quả phân tích từ SPSS 27

Nhân tố hành vi vi phạm được thể hiện qua 3 khía cạnh khác nhau. Kết quả đánh giá độ tin cậy cho thấy hệ số Cronbach's Alpha = 0.721 > 0.6. Cả 3 biến quan sát đều có hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0.3. Do đó, tất cả các quan sát thuộc nhóm nhân tố hành vi vi phạm đều đủ tin cậy để sử dụng cho các bước phân tích tiếp theo.

Bảng 8: Kết quả đánh giá thang đo hành vi vi phạm

TT	Thang đo	Hệ số tương quan biến tổng	Hệ số Alpha nếu loại bỏ biến	Hệ số Cronbach's Alpha
1	UB1	.583	.581	.721
2	UB2	.604	.578	
3	UB3	.460	.736	

Nguồn: Kết quả phân tích từ SPSS 27

5.1.2. Phân tích khám phá EFA

Với mô hình nghiên cứu được đề xuất trong bài viết bao gồm 8 nhân tố trong đó có 23 biến quan sát định lượng, nhóm nghiên cứu thực hiện phân tích nhân tố khám phá EFA với phương pháp trích PAF và tiêu chuẩn trích cố định số nhân tố là 8. Sử dụng phép quay Promax, kết quả phân tích EFA cho thấy, hệ số KMO là 0.908 và tổng phương sai trích (Total Variance Explained) đạt 60.014% chứng tỏ cấu trúc nhân tố của tập hợp các biến quan sát trong mô hình cũng như chất lượng dữ liệu tương đối phù hợp với cơ sở lý thuyết để phân tích nhân tố. Giá trị kiểm định Bartlett (sig=0.000) cũng cho thấy các biến quan sát có tương quan với nhau trên tổng thể.

Bảng 9: Kết quả phân tích khám phá EFA (1)

Yếu tố cần đánh giá	Kết quả phân tích	So sánh với lý thuyết
Giá trị Sig. trong kiểm định Barlett	0.000	0.000 < 0.05
Hệ số KMO	0.908	0.5 < 0.908 < 1
Tổng phương sai trích	60.014%	60.014% > 50%

Bên cạnh đó, với việc sử dụng phép trích PAF và phép quay Promax, tiêu chuẩn hệ số tải Factor Loading mà nhóm nghiên cứu đặt ra là ở mức lớn hơn 0.4. Sau khi phân tích EFA thì 8 nhân tố trong mô hình đều đảm bảo tính hội tụ và phân biệt của các thang đo cũng như phù hợp để đưa vào phân tích các bước tiếp theo.

Bảng 10: Kết quả phân tích khám phá EFA (2)

Pattern Matrix

	Factor							
	1	2	3	4	5	6	7	8
PBC1	0.787							
PBC2	0.778							
PBC3	0.729							
ATT1		0.935						
ATT2		0.826						
ATT3		0.645						
TECH2			0.825					
TECH3			0.749					
TECH1			0.665					
PR1				0.796				
PR2				0.661				
PR3				0.638				
MO3					0.879			
MO2					0.731			
MO1					0.575			
SBN3						0.789		

Pattern Matrix								
	Factor							
	1	2	3	4	5	6	7	8
SBN1						0.521		
SBN2						0.489		
UB2							0.620	
UB3							0.585	
UB1							0.485	
INT1								0.684
INT2								0.516

Nguồn: Kết quả phân tích từ SPSS 27

5.1.3. Phân tích nhân tố khẳng định CFA

Kết quả phân tích CFA cho thấy các chỉ số để đánh giá độ phù hợp của mô hình đều ở mức tốt và chấp nhận được khi chỉ số Chi - square/df < 3; GFI > 0.9; CFI > 0.9; 0.05 < RMSEA < 0.1 và p - value < 0.05. Bên cạnh đó, các biến quan sát đều có giá trị p - value = 0.000 < 0.05 đồng thời có hệ số tác động chuẩn hóa lớn hơn 0.5

Bảng 11: Kết quả phân tích nhân tố khẳng định CFA

Chỉ số	Kết quả phân tích
Chi - square/df	2.247
GFI	0.916
CFI	0.947
RMSEA	0.054
p - value	0.000

Nguồn: Kết quả phân tích từ AMOS 24

Như vậy, kết quả phân tích cho thấy các nhân tố quan sát trong mô hình đều phù hợp với dữ liệu nghiên cứu và đều có ý nghĩa thống kê và giải thích tốt cho nhân tố mẹ.

5.1.4. Phân tích mô hình SEM

Kết quả phân tích cho thấy các chỉ số đánh giá độ phù hợp của mô hình đều ở mức tốt và chấp nhận được khi chỉ số Chi - square/df < 5; GFI > 0.8; CFI > 0.8; 0.05 < RMSEA < 0.1 và p - value < 0.05.

Bảng 12: Kết quả phân tích mô hình SEM

Yếu tố cần đánh giá	Kết quả phân tích
Bậc tự do	221
Chi – square/df	3.602
GFI	0.875
CFI	0.878
RMSEA	0.077
Sig. Chi – square	0.000

Nguồn: Kết quả phân tích từ AMOS 24

Bên cạnh đó, kết quả bảng trọng số hồi quy của các biến quan sát cũng chỉ ra rằng ngoài trừ quan hệ hồi quy của nhân tố nhận thức rủi ro (PR) lên nhân tố thái độ (ATT), tất cả các mối quan hệ tác động còn lại đều có giá trị p - value nhỏ hơn 0.05 và có ý nghĩa thống kê.

Bảng 13: Kết quả bảng trọng số hồi quy của các biến quan sát

Chiều tác động	Hệ số ước lượng đã chuẩn hóa	S.E.	P – value
SBN ← MO	0.82	0.056	0.000 < 0.05
ATT ← PR	-0.078	0.069	0.114 > 0.05
PBC ← TECH	0.252	0.069	0.000 < 0.05
PBC ← PR	-0.583	0.106	0.000 < 0.05
ATT ← SBN	-0.682	0.088	0.000 < 0.05
INT ← SBN	-0.363	0.092	0.000 < 0.05
INT ← PBC	0.725	0.046	0.000 < 0.05
INT ← ATT	0.191	0.062	0.006 < 0.05
UB ← INT	0.704	0.087	0.000 < 0.05
UB ← PBC	0.188	0.059	0.021 < 0.05

Nguồn: Kết quả phân tích từ AMOS 24

5.1.5. Phân tích khác biệt trung bình

Sử dụng phần mềm SPSS 27, kết quả phân tích ANOVA cho biến "năm học" chỉ ra rằng không có sự khác biệt về hành vi vi phạm quyền tác giả giữa các sinh viên ở các năm học khác nhau.

Bảng 14: Kết quả phân tích ANOVA cho biến "năm học"

	Sig Levene Test	**Sig F (ANOVA)**
UB_{tb}	0.223 > 0.05	0.159 > 0.05

Nguồn: Kết quả phân tích từ SPSS 27

Đối với biến định tính "giới tính" chỉ nhận 2 giá trị là "nam" và "nữ", để đánh giá sự khác biệt trung bình của biến phụ thuộc theo đặc điểm này, ta sử dụng kiểm định Independent Samples T – test. Kết quả chỉ ra rằng không có sự khác biệt về hành vi vi phạm quyền tác giả giữa các sinh viên có giới tính khác nhau.

Bảng 15: Kết quả phân tích ANOVA cho biến "giới tính"

		Levene Test		**T – test**	
		F	**Sig.**	**t**	**Sig.**
UB_{tb}	Equal variances asumed	0.074	0.786 > 0.05	-1.742	0.082 > 0.05

Nguồn: Kết quả phân tích từ SPSS 27

5.2. Thảo luận

Theo kết quả kiểm định mô hình nghiên cứu, có thể đưa ra một số nhận định như sau:

Thứ nhất, nghĩa vụ đạo đức có tác động cùng chiều mạnh mẽ đến chuẩn chủ quan của ý định vi phạm quyền tác giả (hệ số tác động 0.82, p-value < 5%). Kết quả này trái ngược với các nghiên cứu trước (Yoon, 2010; Christine Slade, Jack Walton, và James Lewandowski-Cox, 2024) đã kết luận nghĩa vụ đạo đức cao làm giảm sự ủng hộ hành vi vi phạm. Ở các công trình này, nghĩa vụ đạo đức được hiểu như cảm giác nghĩa vụ nội tại thúc đẩy cá nhân phản đối những hành vi trái đạo đức hoặc pháp luật. Trong bối cảnh Việt Nam, nghĩa vụ đạo đức có thể được hiểu khác đi, là những áp lực đạo đức từ xã hội hơn là từ nội tại, dẫn đến việc sinh viên có xu hướng chấp nhận và ủng hộ hành vi vi phạm nếu môi trường xung quanh không phản đối mạnh mẽ. Điều này được thể hiện trong nghiên cứu của Hồ Thị Thúy Nga (2023), khi các áp lực đạo đức từ tổ chức và xã hội có thể khiến cá nhân đồng thuận với hành vi vi phạm. Vì vậy, khi nghĩa vụ đạo đức cao sẽ làm giảm sự ủng hộ của xã hội đối với hành vi vi phạm.

Thứ hai, chuẩn chủ quan có tác động ngược chiều đến thái độ ủng hộ hành vi vi phạm quyền tác giả, với hệ số tác động -0.682 và p-value < 5%. Kết quả này trái ngược với lý thuyết hành vi dự định của Ajzen (1991), khi mà chuẩn chủ quan thường thúc đẩy hành vi vi phạm nếu có sự đồng thuận từ xã hội. Tuy nhiên, Schultz (2006) cho rằng khi nhận thức xã hội thay đổi theo hướng tích cực, chuẩn mực vi phạm bản quyền sẽ chuyển từ chấp nhận sang phản đối hành vi này. Nếu xem xét về sự cách biệt trong thời gian nghiên cứu và bối cảnh diễn ra sôi

nổi các hoạt động tuyên truyền và chương trình giáo dục về bản quyền tại Việt Nam, sinh viên sẽ có xu hướng bị ảnh hưởng bởi chuẩn chủ quan phản đối hành vi vi phạm, từ đó điều chỉnh thái độ và giảm ý định vi phạm. Do đó, khi chuẩn chủ quan về hành vi vi phạm tăng, thái độ ủng hộ vi phạm sẽ giảm.

Thứ ba, nhận thức rủi ro có tác động ngược chiều đến thái độ ủng hộ vi phạm quyền tác giả nhưng tác động này không có ý nghĩa thống kê (hệ số tác động -0.078, p-value = 0.114). Mặc dù theo lý thuyết ngăn chặn, nhận thức rủi ro cao sẽ làm giảm thái độ ủng hộ hành vi vi phạm, nhưng trong nghiên cứu này, mức độ rủi ro không đủ mạnh để thay đổi thái độ của sinh viên. Nguyên nhân có thể là do hệ thống thực thi pháp luật về quyền tác giả tại Việt Nam chưa hiệu quả (Phạm Minh Huyền, 2022) khiến sinh viên không cảm thấy có nguy cơ bị xử phạt đáng kể. Hơn nữa, nhiều sinh viên có tâm lý quen với rủi ro và cảm giác "an toàn nhóm", khi thấy hành vi vi phạm diễn ra phổ biến mà không bị xử lý.

Thứ tư, nhận thức về rủi ro có tác động ngược chiều đến khả năng kiểm soát hành vi vi phạm quyền tác giả của sinh viên, với hệ số chuẩn hóa -0.58 và p-value < 5%. Điều này phù hợp với nghiên cứu của Al-Rafee & Cronan (2008) và G. Peace (2003), khi cá nhân nhận thức rủi ro cao, họ sẽ thấy hành vi vi phạm khó thực hiện hơn. Tuy nhiên, trong môi trường giáo dục tại Việt Nam, do thiếu các biện pháp giám sát và xử phạt nghiêm ngặt, sinh viên có thể xem việc vi phạm bản quyền là dễ dàng và ít rủi ro, làm gia tăng hành vi vi phạm.

Thứ năm, sự phát triển công nghệ có tác động tích cực đến khả năng kiểm soát hành vi vi phạm quyền tác giả với hệ số tác động 0.252, p-value < 5%. Kết quả này phù hợp với mô hình UTAUT của Venkatesh (2003) và nghiên cứu của Al-Rafee & Cronan (2006). Điều này có nghĩa là khi công nghệ phát triển, khả năng kiểm soát hành vi vi phạm tăng lên. Sự phổ biến của Internet; các nền tảng chia sẻ dữ liệu trực tuyến và tính ẩn danh trên mạng làm giảm các rào cản kỹ thuật trong việc truy cập tài liệu có bản quyền, khiến cho việc vi phạm trở nên dễ dàng hơn.

Thứ sáu, chuẩn chủ quan có tác động tiêu cực đến ý định vi phạm quyền tác giả, với hệ số tác động -0.363 và p-value < 5%. Kết quả này trái ngược với lý thuyết hành vi dự định, trong đó chuẩn chủ quan được kỳ vọng là làm tăng ý định vi phạm. Tuy nhiên, trong bối cảnh các trường đại học tại Việt Nam, các chuẩn mực sao chép (copynorms) đang chuyển dịch theo hướng tích cực nhờ các chương trình giáo dục bản quyền, làm cho chuẩn chủ quan không còn thúc đẩy vi phạm mà ngược lại, gây áp lực buộc sinh viên phải tuân thủ. Điều này phù hợp với lý thuyết của Schultz (2006), cho rằng việc thay đổi chuẩn mực xã hội thông qua giáo dục và truyền thông có thể làm giảm hành vi vi phạm. Qua đó, khi chuẩn chủ quan tăng, ý định vi phạm sẽ giảm.

Thứ bảy, thái độ ủng hộ hành vi vi phạm có tác động cùng chiều đến ý định vi phạm quyền tác giả, với hệ số tác động 0.191 và p-value < 5%. Kết quả này phù hợp với lý thuyết hành vi dự định (Ajzen, 1991) khi cho rằng thái độ ủng hộ vi phạm tăng sẽ làm ý định vi phạm tăng. Thái độ này được hình thành từ sự đánh giá của sinh viên về lợi ích của hành vi vi phạm, như tiết kiệm chi phí và truy cập nội dung miễn phí, đồng thời cảm giác ít rủi ro bị phát hiện.

Thứ tám, khả năng kiểm soát hành vi có tác động cùng chiều đến ý định vi phạm quyền tác giả, với hệ số tác động 0.725 và p-value < 5%. Kết quả này phù hợp với công trình của

Ajzen (1991) và Gorsuch và Ortberg (1983). Khi sinh viên cảm thấy họ có khả năng kiểm soát hành vi vi phạm, họ có xu hướng có ý định vi phạm cao hơn.

Thứ chín, ý định vi phạm quyền tác giả có tác động cùng chiều đến hành vi vi phạm quyền tác giả, với hệ số tác động là 0.704 và p-value nhỏ hơn 5%.Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu trước đây của Ajzen (1991) và Al-Rafee & Cronan (2006). Nguyên nhân là khi sinh viên có ý định thực hiện hành vi vi phạm, họ đã trải qua quá trình đánh giá về lợi ích và rủi ro của hành vi này. Nếu họ tin rằng khả năng bị phát hiện thấp, hoặc môi trường xung quanh không có sự ngăn cản đáng kể, họ sẽ dễ dàng chuyển từ ý định sang thành hành vi thực tế.

Cuối cùng, khả năng kiểm soát hành vi có tác động cùng chiều đến hành vi vi phạm quyền tác giả, với hệ số tác động là 0.188 và p-value nhỏ hơn 5%. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Liao và cộng sự (2010), Venkatesh và cộng sự (2003). Qua đó, khi một sinh viên cảm thấy họ có đủ khả năng kiểm soát hành vi vi phạm, họ có xu hướng thực hiện hành vi đó nhiều hơn. Đặc biệt, sự phát triển của công nghệ như các nền tảng chia sẻ tài liệu trực tuyến, mạng xã hội và các công cụ tải miễn phí đã tạo điều kiện cho cá nhân có thêm nhiều lựa chọn để vi phạm quyền tác giả mà ít gặp phải rào cản kỹ thuật hay pháp lý.

5. Khuyến nghị .

Để giảm thiểu vi phạm quyền tác giả trong các trường đại học, cần triển khai đồng bộ các biện pháp nâng cao nhận thức, hoàn thiện khung pháp lý và ứng dụng công nghệ. Trước tiên, nhà trường nên tổ chức hội thảo, lồng ghép nội dung bản quyền vào giảng dạy nhằm giúp sinh viên hiểu rõ hậu quả pháp lý và đạo đức của hành vi vi phạm. Đồng thời, cần ban hành quy định cụ thể, áp dụng chế tài xử phạt nghiêm minh và sử dụng phần mềm kiểm tra đạo văn để kiểm soát vi phạm.

Bên cạnh đó, việc thúc đẩy nghĩa vụ đạo đức của sinh viên thông qua các hoạt động nghiên cứu, thi viết luận sẽ giúp nâng cao ý thức học thuật. Cuối cùng, công nghệ như blockchain có thể hỗ trợ lưu trữ tài liệu minh bạch, hạn chế chia sẻ trái phép. Sự kết hợp giữa giáo dục, pháp luật và công nghệ sẽ góp phần xây dựng môi trường học thuật minh bạch và khuyến khích sáng tạo.

6. Kết luận

Nghiên cứu khẳng định rằng vi phạm quyền tác giả trong môi trường đại học là một vấn đề đáng báo động, với nhiều nguyên nhân xuất phát từ nhận thức chưa đầy đủ, chuẩn mực xã hội chưa rõ ràng và sự thực thi chưa hiệu quả các quy định, chính sách đến từ nhà trường và pháp luật. Việc sinh viên dễ dàng tiếp cận tài liệu số, cùng với áp lực học tập và thiếu hụt các biện pháp răn đe, đã khiến hành vi vi phạm ngày càng trở nên phổ biến. Trong khi đó, nghĩa vụ đạo đức và nhận thức về hậu quả pháp lý lại đóng vai trò quan trọng trong việc hạn chế xu hướng vi phạm.

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy rằng, ngoài việc hoàn thiện các quy định pháp lý, cần có sự phối hợp giữa nhà trường, giảng viên và sinh viên trong việc xây dựng môi trường học thuật minh bạch, nơi các quyền tác giả được tôn trọng và bảo vệ. Đồng thời, các biện pháp

kiểm soát vi phạm cần được triển khai hiệu quả hơn, kết hợp giữa giáo dục, công nghệ và chế tài xử phạt để nâng cao ý thức trách nhiệm của sinh viên.

Tài liệu tham khảo

Nguyễn, T.N.G. (2019), "Bảo hộ quyền tác giả trong cơ sở giáo dục đại học - Thực tiễn tại một số trường đại học", *Tạp chí Công Thương*.

Darkey, E. M. & Akussah, H. (2008), "Academic libraries and copyright issues in Ghana: The University of Ghana in focus", *International Journal of Legal Information*, Vol. 36 No. 3, pp. 432-446.

Masango, C. A. (2007), "Perceptions about copyright of digital content and its effects on scholarship: A South African perspective".

Pangilinan, R. R., Yutuc, M. M. T., Nuqui, J. C., Garnica, L. L. & Ayodele, S. (2020), "Study on copyright awareness among college students", *International Journal of Knowledge Engineering*, Vol. 6 No. 1, pp. 35-39.

Đỗ, T. Q. (2016), "Bảo hộ quyền tác giả trong hoạt động xuất bản ở Việt Nam hiện nay.", *Tạp chí Nghiên cứu Văn hóa*, Vol. 6, pp. 92-96.

Nguyễn, T. L. (2021), "Quyền sao chép và trích dẫn tác phẩm trong môi trường giáo dục", *Tạp chí Pháp luật và Thực tiễn*, Vol. 46, pp. 14-22.

Phạm, M.H. (2022), "Hoàn thiện pháp luật Việt Nam về ngoại lệ quyền tác giả trong Cách mạng công nghiệp 4.0", *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Mở Hà Nội*, Vol. 90, pp. 55-64.

Nguyễn, T.H.T. (2017), "Hiểu biết của sinh viên Trường Đại học Công nghệ Giao thông Vận tải về hành vi sao chép xâm phạm quyền tác giả", *Tạp chí Thông tin và Tư liệu*, Vol. 6, pp. 23-28.

Ajzen, I. (1991), "The theory of planned behavior", *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, Vol. 50 No. 2, pp. 179-211.

Cronan, T. P. & Al-Rafee, S. (2008), "Factors that influence the intention to pirate software and media", *Journal of Business Ethics*, Vol. 78, pp. 527-545.

Gorsuch, R. L. & Ortberg, J. (1983), "Moral obligation and attitudes: Their relation to behavioral intentions", *Journal of Personality and Social Psychology*, Vol. 44 No. 5, pp. 1025.

Peace, A. G., Galletta, D. F. & Thong, J. Y. (2003), "Software piracy in the workplace: A model and empirical test", *Journal of Management Information Systems*, Vol. 20 No. 1, pp. 153-177.

Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (2022), *Luật Sở hữu trí tuệ Việt Nam (Luật số 50/2005/QH11, sửa đổi, bổ sung năm 2022)*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.

Fishbein, M. & Ajzen, I. (1975), "Belief, Attitude, Intention, and Behavior: An Introduction to Theory and Research", in Fishbein, M. & Ajzen, I., *Belief, Attitude, Intention, and Behavior: An Introduction to Theory and Research*, Addison-Wesley, Reading, MA,

pp. 1-100.

Pomazal, R. J. & Jaccard, J. J. (1976), "An informational approach to altruistic behavior", *Journal of Personality and Social Psychology*, Vol. 33 No. 3, pp. 317-326.

Schwartz, S. H. & Tessler, R. C. (1972), "A test of a model for reducing measured attitude-behavior discrepancies", *Journal of Personality and Social Psychology*, Vol. 24 No. 2, pp. 225-236.

Slade, C., Walton, J. & Lewandowski-Cox, J. (2024), "Investigating Copyright as a Mechanism for Combatting Unauthorised Student Academic File-Sharing in Higher Education: Findings from an Explorative Study", *Journal of Academic Ethics*, 12 August.

Davis, F. D. (1986), *A Technology Acceptance Model for Empirically Testing New End-User Information Systems: Theory and Results*, Massachusetts Institute of Technology.

Venkatesh, V., Morris, M. G., Davis, G. B. & Davis, F. D. (2003), "User acceptance of information technology: Toward a unified view", *MIS Quarterly*, Vol. 27 No. 3, pp. 425-478.

Schultz, M. F. (2006), "Copynorms: Copyright and Social Norms", *Berkeley Technology Law Journal*, Vol. 21 No. 3, pp. 651-693.

Yoon, K. (2002), "The optimal level of copyright protection", *Information Economics and Policy*, Vol. 14 No. 3, pp. 327-348.

Liao, C., Lin, H.-N. & Liu, Y.-P. (2010), "Predicting the use of pirated software: A contingency model integrating perceived risk with the Theory of Planned Behavior", *Journal of Business Ethics*, Vol. 91 No. 2, pp. 237-252.

Hồ Thị Thúy Nga (2023), "Nghiên cứu ý định thực hiện hành vi vi phạm đạo đức nghề nghiệp của nhân viên kế toán", *Tạp chí Kinh tế*.